Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách:

DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

(Kèm theo Thông báo số 587 /TB-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026)

Xã Nam An Phụ

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT
Thương binh suy giảm KNLĐ từ 21-60%			
STT	**Họ và tên**	**Thương binh suy giảm KNLĐ từ 21-60%**	**Tỉ lệ thương tật**
1	Nguyễn Xuân Bản	18120	21
2	Trần Văn Bầu	18265	41
3	Nguyễn Văn Bẩy	18337	21
4	Nguyễn Văn Bí	18442	25
5	Nguyễn Minh Can	18650	41
6	Trần Văn Cát	18520	22
7	Nguyễn Văn Cười	18725	35
8	Đỗ Văn Chín	19207	29
9	Trần Đức Chinh	19230	21
10	Phạm Duy Chinh	52570	44
11	Ngô Hồng Chung	19144	21
12	Bùi Văn Chừng	19081	21
13	Vũ Xuân Chuyển	19188	25
14	Lưu Hữu Diệu	19460	21
15	Nguyễn Hữu Dự	19593	21
16	Nguyễn Văn Dương	50322	21
17	Nguyễn Dạo Đà	50124	25
18	Bùi Văn Đạt	17472	27
19	Trần Văn Đạt	17491	21
20	Trần Văn Đình	17318	21
21	Phạm Hữu Định	17879	25
22	Lương Minh Đoạt	16169	21
23	Phạm Hữu Đông	17302	23

24	Nguyễn Văn Giai	19756	21
25	Trần Văn Gioóng	16274	21
26	Bùi Văn Hải	19976	24
27	Phạm Văn Hạnh	20080	38
28	Nguyễn Đức Hòa	20697	21
29	Bùi Văn Hoan	20665	23
30	Nguyễn Thành Hội	20206	21
31	Bùi Văn Hợi	20275	21
32	Nguyễn Văn Hồng	53489	21
33	Vũ Văn Huy	47481	35
34	Nguyễn Đức Khâm	51044	32
35	Lê Xuân Khoái	21098	23
36	Trần Thanh Khương	20937	21
37	Nguyễn Huy Lai	21512	21
38	Trần Văn Lán	35399	31
39	Phạm Hữu Lạng	21494	31
40	Đào Thanh Lịch	21859	21
41	Nguyễn Khương Liêm	21615	30
42	Nguyễn Văn Linh	16361	21
43	Trần Văn Linh	53461	21
44	Phạm Văn Luật	47480	39
45	Nguyễn Văn Lung	39203	21
46	Nguyễn Văn Luống	50123	26
47	Nguyễn Văn Lược	21644	21
48	Phan Văn Lỷ	49738	22
49	Ngô Văn Mấn	22112	21
50	Hoàng Văn Mẽ	16390	31
51	Nguyễn Minh Miến	22237	31
52	Mạc Đăng Mô	33160	21
53	Đào Văn Niêm	51211	22
54	Nguyễn Văn Ngọt	50133	26
55	Nguyễn Văn Oanh	33551	25
56	Nguyễn Văn Phách	23037	55

57	Trần Đức Phong	23339	25
58	Phùng Văn Phường	23190	41
59	Phạm Văn Quảng	23405	41
60	Ngô Văn Quân	23377	31
61	Nguyễn Văn Quế	53998	56
62	Phạm Kim Quy	23529	21
63	Trương Văn San	23869	45
64	Trần Quốc San	23870	31
65	Trần Văn Sinh	23955	24
66	Bùi Khắc Số	50126	21
67	Nguyễn Văn Sừ	26893	35
68	Lê Xuân Sự	16486	41
69	Nguyễn Xuân Tắc	24291	41
70	Hoàng Gia Tài	24250	49
71	Lương Văn Tám	16490	21
72	Bùi Văn Tặng	24342	35
73	Nguyễn Văn Tiền	33878	33
74	Phạm Ngọc Tìm	24150	21
75	Nguyễn Văn Tĩnh	36120	21
76	Lê Quang Tỉnh	53217	31
77	Nguyễn Văn Tuấn	52787	31
78	Ngô Văn Tuấn	50930	31
79	Hoàng Văn Tuyến	26351	25
80	Nguyễn Đức Thắng	24758	28
81	Nguyễn Văn Thành	24671	35
82	Nguyễn Hữu Thi	25067	45
83	Nguyễn Đức Thiềm	25114	32
84	Tạ Thiệp	25142	23
85	Bùi Văn Thiết	25147	41
86	Nguyễn Văn Thiệu	53214	31
87	Lê Thị Thinh	33208	23
88	Phạm Văn Thính	51204	23
89	Nguyễn Trọng Thọ	24832	41

90	Lê Hồng Thơm	24615	41
91	Dương Văn Thự	25377	30
92	Nguyễn Bảo Thuấn	54140	33
93	Lương Văn Thuần	25404	22
94	Đào Văn Thuý	25511	25
95	Nguyễn Hợp Thuý	25514	51
96	Nguyễn Thanh Trắc	25922	23
97	Nguyễn Công Trứ	26063	28
98	Vũ Tiến Trung	33419	21
99	Lương Văn Việt	16638	21
100	Nguyễn Quang Vinh	26642	51
101	Lê Xuân Vĩnh	26816	21
102	Nguyễn Xuân Vụ	36278	21
103	Lê Văn Xuân	26912	23
104	Trần Đức Xương	26856	23
105	Vũ Đức Yên	16657	25
106	Trương Văn Yên	26984	21
Thương binh suy giảm KNLĐ từ 61-80%			
1	Nguyễn Văn Diễm	19430	61
2	Nguyễn Văn Đường	17597	61
3	Lương Quang Hoàng	20542	61
4	Nguyễn Văn Lán	21367	65
5	Nguyễn Văn Năm	22331	65
6	Nguyễn Văn Nghị	22592	61
7	Phạm Văn Nhanh	22807	61
8	Trần Văn Tạc	24308	61
9	Nguyễn Thị Tố	24371	67
10	Nguyễn Văn Thạch	24790	61
11	Phạm Hữu Thanh	24916	71
12	Trần Văn Thuần	25415	61
Thương binh suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên			
1	Đào Văn Chít	16843	81
2	Phạm Thanh Giang	16855	91

3	Nguyễn Văn Khoan	16895	88
4	Trần Văn Tính	16124	81
Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%			
1	Nguyễn Hữu Bỉnh	1742	41
2	Nguyễn Đức Bộ	1781	41
3	Nguyễn Văn Cánh	1746	45
4	Nguyễn Văn Hảo	169	41
5	Nguyễn Văn Hoan	1774	41
6	Nguyễn Đức Huy	1779	41
7	Vũ Văn Lược	1766	49
8	Bùi Lê Nga	1776	41
9	Nguyễn Ngọc Nhẩn	1750	41
10	Vũ Văn Nhâm	1767	41
11	Nguyễn Văn Phẩy	1747	41
12	Nguyễn Văn Phi	1777	41
13	Đặng Hồng Quang	1749	42
14	Nguyễn Duy Quân	1768	41
15	Trần Văn Quý	1743	41
16	Nguyễn Văn Quyết	1754	46
17	Đào Hồng Sử	1745	41
18	Nguyễn Hợp Tạc	1783	41
19	Nguyễn Văn Tĩnh	1744	47
20	Nguyễn Văn Tư	1782	41
21	Nguyễn Văn Thanh	1775	41
22	Lưu Văn Thành	1770	41
23	Trần Anh Thơ	1784	41
24	Trần Văn Trưởng	1771	41
25	Tạ Đức Vượng	1785	41
Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 51-60%			
1	Vũ Văn Bách	1765	51
Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%			
1	Lê Thị ánh	30173	61
2	Nguyễn Ngọc Bé	28681	65

3	Nguyễn Văn Cảng	29475	61
4	Nguyễn Đức Cây	31224	61
5	Bùi Văn Chè	32029	61
6	Lưu Văn Chuyền	30829	61
7	Phạm Đức Do	31692	61
8	Nguyễn Hữu Dự	28865	65
9	Phạm Văn Đào	31779	61
10	Bùi Văn Đạt	29478	61
11	Trần Xuân Đẩy	28118	61
12	Vũ Văn Đăng	45780	61
13	Trần Văn Đôi	28613	65
14	Nguyễn Đức Hãn	29937	61
15	Nguyễn Minh Hiệu	30334	61
16	Nguyễn Minh Hoa	31583	61
17	Trần Đức Hội	29087	62
18	Nguyễn Văn Hồng	32451	61
19	Phạm Hữu Hồng	30023	61
20	Đào Mạnh Huấn	31926	61
21	Mạc Văn Hùng	29256	61
22	Lê Thị Hưởng	31161	61
23	Hoàng Nghĩa Kha	29701	61
24	Nguyễn Minh Khanh	32036	61
25	Dương Danh Lệ	29949	61
26	Nguyễn Trùng Liểu	30533	61
27	Nguyễn Duy Liên	28091	61
28	Trần Văn Linh	28700	65
29	Nguyễn Văn Lung	28557	68
30	Nguyễn Tháp Mười	31273	61
31	Nguyễn Tất Mưu	32384	61
32	Ngô Văn Nấm	32367	61
33	Đào Ngọc Nga	29100	62
34	Mạc Minh Nho	1752	65
35	Vũ Đức Nhuận	28120	61

36	Nguyễn Văn Phách	31991	61
37	Trần Văn Phong	1778	65
38	Nguyễn Duy Quyết	28092	61
39	Nguyễn Văn Tám	30670	61
40	Nguyễn Đức Tâm	29512	61
41	Nguyễn Văn Tĩnh	31564	61
42	Trần Văn Tòng	29554	61
43	Vũ Văn Tự	29380	61
44	Nguyễn Văn Tuấn	28108	61
45	Nguyễn Anh Tuấn	31511	61
46	Ngô Anh Tuấn	31159	61
47	Ngô Văn Tuệ	29484	61
48	Ngô Hồng Thái	30704	61
49	Tạ Văn Thiệp	31430	61
50	Lê Anh Thơ	31002	61
51	Ngô Trí Thức	31696	61
52	Nguyễn Ngọc Thước	30851	61
53	Ngô Văn Trạc	30893	61
54	Hoàng Ngọc Trung	29128	62
55	Nguyễn Ngọc Vận	30483	61
56	Phạm Văn Vinh	30966	61
57	Nguyễn Văn Vinh	31124	61
58	Nguyễn Xuân Vụ	30412	61
Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 71-80%			
1	Nguyễn Văn Giai	27312	75
2	Nguyễn Văn Thiệu	27611	71
3	Phạm Văn Thính	30087	75
Thương binh B suy giảm KNLĐ từ 21-60%			
1	Trần Đình Hướng	14720	21
2	Hoàng Văn Len	14716	21
3	Phạm Văn Lợi	14717	31
4	Nguyễn Văn Miêng	14719	23
Người phục vụ Thương binh, Thương binhB 81% trở lên ở gia đình			

1	Phạm Thanh Giang		
2	Trần Thị Ký		
3	Trần Thị Lưu		
4	Nguyễn Thị Tâm		
Tuất 1 liệt sỹ			
1	Vũ Thị Bản	12493	
2	Nguyễn Thị Bay	12474	
3	Lương Thị Bẩy	12434	
4	Trần Thị Bé	12518	
5	Vũ Thị Bến	35922	
6	Phạm Thị Chỉnh	12485	
7	Vũ Thị Dảnh	12455	
8	Nguyễn Thị Dậy	12471	
9	Nguyễn Thị Dung	12199	
10	Nguyễn Thị Đào	12229	
11	Nguyễn Thị Đăng	12219	
12	Phạm Thị Điểm	12458	
13	Nguyễn Thị Đọc	12478	
14	Nguyễn Thị Gấm	12475	
15	Nguyễn Thị Hà	42099	
16	Nguyễn Thị Hảo	12500	
17	Nguyễn Thị Hễnh	12469	
18	Hoàng Thị Hiền	12470	
19	Phạm Thị Hịnh	12220	
20	Trần Thị Hỷ	12448	
21	Nguyễn Thị Hỵ	12524	
22	Nguyễn Thị Kiềm	12504	
23	Nguyễn Thị Kiệm	12223	
24	Trương Thị Kỳ	12225	
25	Nguyễn Thị Khách	12230	
26	Hoàng Thị Khuyên	12481	
27	Hoàng Thị Liên	12479	
28	Nguyễn Thị Ly	12521	

29	Nguyễn Thị Mẫn	12197	
30	Lê Thị Máy	12497	
31	Trần Thị Nẩy	12465	
32	Ngô Thị Nụ	12484	
33	Nguyễn Thị Nghi	12194	
34	Nguyễn Thị Nghĩnh	12200	
35	Nguyễn Văn Ngọc	12280	
36	Phạm Thị Phể	12215	
37	Bùi Thị Phên	12514	
38	Phạm Thị Phượng	40477	
39	Nguyễn Thị Quế	12529	
40	Trần Thị Rún	12530	
41	Ngô Thị Tiềm	12483	
42	Trương Thị Toán	12195	
43	Ngô Thị Toàn	12534	
44	Trần Thị Tuấn	43186	
45	Hoàng Thị Thái	12477	
46	Phạm Thị Thắm	12522	
47	Nguyễn Thị Thêm	12232	
48	Trương Thị Thuỷ	12198	
49	Trần Thị Vần	12463	
50	Nguyễn Thị Vụ	12533	
51	Trần Thị Xuê	12509	
Tuất 1 liệt sỹ hưởng ĐXND			
1	Phạm Thị Thời	12231	
Tuất Thương binh, Thương binh B từ 61% trở lên hưởng ĐXCB			
1	Nguyễn Thị Cần	15113	
2	Lương Thị Chừng	52729	
3	Ngô Thị Giàng	15118	
4	Nguyễn Thị Hạt	52285	
5	Phạm Thị Hòa	50932	
6	Nguyễn Thị Huyên	53490	
7	Lương Thị Loan	52284	

8	Nguyễn Thị Lừng	15409	
9	Lê Thị Lý	54104	
10	Trần Thị Nội	15114	
11	Nguyễn Thị Sinh	15119	
12	Nguyễn Thị Thắm	46211	
13	Nguyễn Thị Thặng	15413	
14	Phạm Thị Trí	41082	
15	Dương Thị Xe	51041	
Tuất Bệnh binh từ 61% trở lên hưởng ĐXCB			
1	Nguyễn Thị Biển	50847	
2	Đặng Thị Chọn	53976	
3	Nguyễn Thị Dịu	49532	
4	Trịnh Thị Đào	51215	
5	Đinh Thị Gọn	42021	
6	Nguyễn Thị Hảo	42342	
7	Lưu Thị Huề	49531	
8	Nguyễn Thị Khanh	50758	
9	Nguyễn Thị Lan	39205	
10	Nguyễn Thị Loan	47748	
11	Hoàng Thị Lơ	52506	
12	Nguyễn Thị Lương	44751	
13	Nguyễn Thị Nụ	53546	
14	Trần Thị Ngon	47332	
15	Phạm Thị Phương	51200	
16	Nguyễn Thị Quý	42341	
17	Nguyễn Thị Sách	45953	
18	Phạm Thị Song	42506	
19	Nguyễn Thị Tem	15635	
20	Tạ Thị Tha	30639	
21	Phạm Thị Thành	49530	
22	Nguyễn Thị Thảo	46696	
23	Nguyễn Thị Vững	53306	
24	Nguyễn Thị Yến	44547	

Tuất CĐHH trên 61% hưởng ĐXCB			
1	Tô Thị Gần	39211	
2	Nguyễn Thị Hà	50321	
3	Trần Thị Liệu	45036	
4	Mạc Thị Ngà	53975	
Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác			
1	Bùi Thị Bé	40324	
2	Vũ Thị Chính	35003	
3	Phạm Thị Chính	12204	
4	Vũ Thị Duyên	12525	
5	Bùi Thị Đầm	35859	
6	Nguyễn Thị Gái	41413	
7	Lê Thị Hải	36144	
8	Lưu Thị Lan	44651	
9	Nguyễn Thị Lê	49345	
10	Nguyễn Thị Liễu	36394	
11	Nguyễn Thị Lụ	36224	
12	Hoàng Thị Ngã	39214	
13	Mạc Thị Ngân	12205	
14	Phạm Thị Nhuận	12226	
15	Phạm Thị Phai	12502	
16	Bùi Thị Rồm	40619	
17	Bùi Thị Rôm	12523	
18	Nguyễn Thị Thanh	35001	
19	Trần Thị Tho	39212	
20	Trần Thị Thoảng	41074	
21	Nguyễn Thị Uyên	44474	
22	Vũ Thị Vũ	53882	
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 61% đến 80%			
1	Lương Văn Dũng	3073	
2	Lương Tiến Dũng	3076	
3	Nguyễn Văn Dũng	33952	
4	Nguyễn Văn Hải	3090	

5	Lương Thị Hải	3091	
6	Phạm Doãn Hải	3079	
7	Lưu Hữu Hảo	3085	
8	Nguyễn Thị Hoài	3089	
9	Trần Thị Hồng	3058	
10	Trần Thị Hường	3084	
11	Nguyễn Văn Khương	36032	
12	Nguyễn Thị Ngọc Mai	34992	
13	Bùi Văn Mạnh	3056	
14	Trần Thị Mịn	3060	
15	Nguyễn Văn Nam	44975	
16	Lê Thị Nga	3087	
17	Nguyễn Thị Ngân	33866	
18	Vũ Thị Nhung	3074	
19	Nguyễn Quang Phục	3057	
20	Nguyễn Văn Sáng	3080	
21	Phạm Thị Thạnh	33758	
22	Phạm Hữu Thân	3086	
23	Lương Văn Thiệp	3072	
24	Nguyễn Minh Thiệp	33665	
25	Nguyễn Thị Vân	3075	
26	Lương Văn Vũ	3077	
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 81% trở lên			
1	Mạc Thị Hương	3078	
2	Phạm Thị Lưỡng	3474	
3	Nguyễn Thị Nhung	3059	
4	Trần Đức Thái	3083	
5	Nguyễn Thị Thuý	3081	
6	Nguyễn Thị Vân	3088	
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 21% - 40%			
1	Ngô Thị Bám	47584	35
2	Trần Văn Bầu	49645	35
3	Phùng Văn Biên	50319	35

4	Đỗ Xuân Chín	42024	35
5	Ngô Hồng Chung	49739	35
6	Nguyễn Văn Dòng	53974	35
7	Phạm Quang Đan	49974	35
8	Hoàng Gia Gừng	52111	35
9	Phạm Hữu Hải	47114	35
10	Trần Đức Hòa	49532	35
11	Nguyễn Văn Khanh	47586	35
12	Nguyễn Thị Lan	49533	35
13	Phạm Hữu Lạng	46289	35
14	Hoàng Văn Mẽ	47588	35
15	Đặng Thị Nụ	47749	35
16	Phạm Văn Ngỏ	49740	35
17	Ngô Văn Nhiên	49535	35
18	Lương Duy Phương	47679	35
19	Hoàng Gia Tài	49439	35
20	Lương Văn Tám	47253	35
21	Trần Văn Tỏ	49163	35
22	Lê Hồng Thơm	47115	35
23	Lưu Văn Trưởng	49646	35
24	Trần Đức Vẻ	52956	35
25	Phạm Hữu Vững	49770	35
26	Trần Văn Xây	49537	35
27	Trần Đức Xương	49354	35
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41% - 60%			
1	Nguyễn Văn Báu	44653	41
2	Nguyễn Ngọc Bé	34390	41
3	Mạc Hồng Biên	40000	41
4	Nguyễn Minh Can	33793	41
5	Nguyễn Đức Cương	39965	41
6	Vũ Quang Chỉ	14111	41
7	Nguyễn Đức Chiến	52794	41
8	Phạm Duy Chinh	41839	41

9	Trần Đức Chính	14109	41
10	Bùi Quang Chừng	32683	41
11	Nguyễn Dạo Đà	42886	41
12	Phạm Công Đoàn	41840	41
13	Lương Văn Đọat	32792	41
14	Nguyễn Văn Đua	33167	41
15	Nguyễn Văn Khoan	44826	41
16	Nguyễn Văn Lán	34409	41
17	Lê Xuân Lịch	41071	41
18	Lưu Hữu Lựu	14110	41
19	Trần Đức Ổn	14105	41
20	Vũ Bá Phúc	42244	41
21	Nguyễn Văn Quyết	39975	41
22	Trương Văn San	33281	41
23	Trần Quốc San	33319	41
24	Bùi Khắc Số	44265	41
25	Nguyễn Văn Tắc	34997	41
26	Lương Minh Tụ	33169	41
27	Ngô Văn Thấm	14104	41
28	Nguyễn Văn Thanh	34392	41
29	Nguyễn Xuân Thiện	33808	41
30	Lưu Hữu Thiện	42861	41
31	Hoàng Lê Thơm	41072	41
32	Ngô Trí Thức	40479	41
33	Nguyễn Văn Thuỳ	14112	41
34	Bùi Văn Vẻ	14108	41
35	Nguyễn Xuân Viết	14101	41
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 61% - 80%			
1	Ngô Hồng Bôn	38755	61
2	Lương Văn Chuẩn	38735	61
3	Đặng Văn Chuông	38757	61
4	Trần Văn Đạt	14238	61
5	Nguyễn Văn Hạc	38736	61

6	Nguyễn Bá Lương	38748	61
7	Nguyễn Văn Nùng	38771	61
8	Nguyễn Văn Quế	52440	75
9	Nguyễn Trung Thành	39961	61
10	Nguyễn Thanh Trắc	14203	61
11	Đào Huy Ưởng	38761	61
Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT			
1	Trần Bình Dương	34650	
2	Lương Trọng Khang	34652	
3	Nguyễn Bình Minh	34828	
4	Phạm Văn Nam	34829	
Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT			
1	Trần Đức Chính	34838	
2	Trần Khoa Điềm	34839	
3	Nguyễn Minh Đương	34653	
4	Đào Ngọc Thuận	34651	
QĐ 62 Có từ đủ 15 đến dưới 16 năm CT			
1	Phạm Thanh Hồng	40615	
2	Dương Văn Luyện	40611	
3	Nguyễn Đạo Nghĩa	41325	
4	Nguyễn Đức Vận	40613	
Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày			
1	Đào Văn Chít	37023	
2	Bùi Văn Hiên	37051	
3	Phạm Văn Hy	37026	
4	Ngô Văn Quân	37075	